

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SHD HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SHD HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SHD HANOI TRADING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109900545

**3. Ngày thành lập:** 27/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 12, Ngách 112/65, Đường Ý La, TDP Trung Kiên, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965584819

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>- Bán buôn xe có động cơ khác<br>- Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, kể cả xe chuyên dụng như xe cứu thương;<br>- Ô tô vận tải, kể cả loại chuyên dụng như xe bồn, xe đông lạnh, rơ-moóc và bán rơ-moóc;<br>- Ô tô chuyên dụng: xe chở rác, xe quét đường, xe phun nước, xe trộn bê tông...;<br>- Xe vận chuyển có hoặc không gắn thiết bị nâng hạ, cặp giữ loại dùng trong nhà máy, kho hàng, sân bay, bến cảng, sân ga xe lửa. | 4511 |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)<br>Chi tiết:<br>- Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>- Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4513 |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4520 |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4530 |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cắt chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế xây dựng công trình<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7110 |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 22. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 23. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1010 |
| 24. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1030 |
| 25. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1104 |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1622 |
| 27. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1623 |
| 28. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1702 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                | 2022 |
| 30. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                              | 2591 |
| 31. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2592 |
| 32. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                | 2710 |
| 33. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2740 |
| 34. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2750 |
| 35. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện hỗn hợp khác không phải là máy phát, mô tơ hay máy truyền tải điện năng, pin, ắc quy, dây dẫn, thiết bị có dây dẫn, thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện gia dụng                                                                         | 2790 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                                                                                    | 4932 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 39. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 40. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 41. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết: Cho thuê tất cả các loại đồ dùng (cá nhân và gia đình), cho hộ gia đình sử dụng hoặc kinh doanh (trừ thiết bị thể thao và giải trí)                                                                                                                    | 7729 |
| 42. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; | 7730 |
| 43. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 44. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3314 |
| 45. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 46. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3600 |
| 47. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3700 |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 50. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 51. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 52. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 53. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 54. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 55. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 56. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 57. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 58. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 59. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 60. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 61. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động rà phá bom mìn và các hoạt động tương tự)                                                                                           | 4312        |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752(Chính) |
| 64. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                          | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN XUÂN DŨNG | Việt Nam  | Số nhà 12, Ngách 112/65, Đường Ý La, TDP Trung Kiên, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.000.000.000         | 66,670    | 001078020764                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THU HUYỀN | Việt Nam  | Số nhà 12, Ngách 112/65, Đường Ý La, TDP Trung Kiên, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 33,330    | 001178008329                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/10/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001078020764

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 12, Ngách 112/65, Đường Ý La, TDP Trung Kiên, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 12, Ngách 112/65, Đường Ý La, TDP Trung Kiên, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội